

PHỤ LỤC 1A
KẾ HOẠCH TÀI CHÍNH - BÁO CÁO HỢP NHẤT
(Ban hành kèm theo Thông tư số 219/2015/TT-BTC ngày 31/12/2015 của Bộ Tài Chính)

Số TT	Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	DVT	Năm 2019	Năm 2020			Kế hoạch năm 2021	So sánh	
					Kế hoạch năm	Thực hiện đến 30/6	Ước thực hiện năm		UTH2020/ KH (%)	KH 2021/ UTH 2020
A	CÁC CHỈ TIÊU VỀ SXKD									
I	Sản lượng									
1	Sản lượng sản xuất chủ yếu									
	* Sản phẩm tiêu thụ trong nước									
	- Thuốc lá điếu		1000 bao	454.310	560.980	283.826	534.732	503.990	95,3%	94,3%
	+ Trong đó: tại Khánh Hòa		1000 bao	411.511	520.980	263.001	494.732	463.464	95,0%	93,7%
	* Sản phẩm xuất khẩu									
	- Thuốc lá điếu		1000 bao	290.682	270.200	147.110	270.200	259.214	100,0%	95,9%
2	Sản lượng sản phẩm tiêu thụ									
	* Sản phẩm tiêu thụ trong nước									
	- Thuốc lá điếu		1000 bao	532.019	565.377	261.458	493.190	503.990	87,2%	102,2%
	* Các sản phẩm xuất khẩu									
	- Thuốc lá điếu		1000 bao	280.698	174.879	134.462	259.214	259.214	148,2%	100,0%
3	Giá thành đơn vị SP chủ yếu									
	* Sản phẩm tiêu thụ trong nước									
	- Thuốc lá điếu		đồng/bao	5.010	5.010	5.071	5.016	5.012	100,1%	99,9%
	* Các sản phẩm xuất khẩu									
	- Thuốc lá điếu		đồng/bao	2.532	2.532	2.455	2.455	2.455	96,9%	100,0%
4	Giá bán các sản phẩm chủ yếu									
	* Sản phẩm tiêu thụ trong nước									
	- Thuốc lá điếu		đồng/bao	10.216	10.727	10.282	10.171	10.164	94,8%	99,9%
	* Sản phẩm xuất khẩu									
	- Thuốc lá điếu		đồng/bao	3.023	3.031	2.946	2.946	2.946	97,2%	100,0%
II	Kết quả kinh doanh									
1	Tổng doanh thu	10	triệu đồng	7.439.223	6.553.348	3.418.460	6.748.111	7.054.862	103,0%	104,5%
a	Doanh thu thuần	10.1	triệu đồng	7.300.016	6.407.037	3.371.411	6.576.587	6.897.741	102,6%	104,9%
b	Doanh thu hoạt động tài chính	10.2	triệu đồng	93.074	120.766	27.019	134.473	118.844	111,3%	88,4%
c	Doanh thu khác	10.3	triệu đồng	46.133	25.544	20.030	37.052	38.278	145,1%	103,3%
2	Lãi phát sinh	20								
a	Trước thuế TNDN	20.1	triệu đồng	423.222	373.964	166.496	328.479	372.768	87,8%	113,5%



Số TT	Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	ĐVT	Năm 2019	Năm 2020			Kế hoạch năm 2021	So sánh	
					Kế hoạch năm	Thực hiện đến 30/6	Ước thực hiện năm		UTH2020/ KH (%)	KH 2021/ UTH 2020
b	Sau thuế TNDN	20.2	triệu đồng	333.325	316.194	129.253	272.137	319.038	86,1%	117,2%
3	Lỗ phát sinh	30	triệu đồng	-	-	-	-	-		
4	Lỗ lũy kế	40	triệu đồng	-	-	-	-	-		
III	Thuế và các khoản phát sinh phải nộp NSNN	100	triệu đồng	2.553.466	2.736.819	1.327.829	2.607.714	2.601.529	95,3%	99,8%
1	Từ hoạt động KD nội địa	110	triệu đồng	2.183.831	2.736.819	1.255.857	2.429.264	2.418.644	88,8%	99,6%
a	Thuế GTGT	111	triệu đồng	213.133	319.477	106.778	198.368	199.618	62,1%	100,6%
b	Thuế tiêu thụ đặc biệt	112	triệu đồng	1.810.794	2.350.875	1.059.463	2.084.246	2.071.149	88,7%	99,4%
c	Thuế TNDN	113	triệu đồng	76.092	66.467	32.834	56.342	58.001	84,8%	102,9%
d	Các khoản thuế phí phải nộp khác	114	triệu đồng	83.812	-	56.782	90.308	89.877		99,5%
*	<i>Trong đó: tại Khánh Hòa</i>		<i>triệu đồng</i>	<i>1.990.109</i>	<i>2.647.990</i>	<i>1.149.712</i>	<i>2.245.645</i>	<i>2.218.807</i>	<i>84,8%</i>	<i>98,8%</i>
a	Thuế GTGT		triệu đồng	186.367	306.417	100.083	185.215	186.684	60,4%	100,8%
b	Thuế tiêu thụ đặc biệt		triệu đồng	1.731.160	2.278.255	1.022.682	2.010.684	1.976.004	88,3%	98,3%
c	Thuế TNDN		triệu đồng	72.581	63.318	26.948	49.746	56.119	78,6%	112,8%
2	Từ hoạt động kinh doanh XNK	120	triệu đồng	173.188	-	52.216	104.210	103.773		99,6%
a	Thuế XNK	121	triệu đồng	23.590	-	7.500	15.000	15.000		100,0%
b	Thuế GTGT hàng nhập khẩu	122	triệu đồng	149.598	-	44.716	89.210	88.773		99,5%
c	Thuế TTĐB hàng nhập khẩu	123	triệu đồng	-	-	-	-	-		
d	Chênh lệch giá hàng nhập khẩu	124	triệu đồng	-	-	-	-	-		
3	Thu từ lợi nhuận sau thuế	130	triệu đồng	196.447	-	19.756	74.239	79.111		106,6%
IV	Thuế và các khoản đã nộp NSNN	200	triệu đồng	3.387.791	2.887.310	1.383.321	2.688.758	2.589.446	93,1%	96,3%
1	Từ hoạt động KD nội địa	210	triệu đồng	2.866.327	2.790.590	1.224.482	2.443.285	2.408.511	87,6%	98,6%
a	Thuế GTGT	211	triệu đồng	345.946	314.450	69.252	195.494	198.094	62,2%	101,3%
b	Thuế tiêu thụ đặc biệt	212	triệu đồng	2.321.789	2.408.800	1.081.906	2.106.689	2.071.149	87,5%	98,3%
c	Thuế TNDN	213	triệu đồng	100.007	67.340	26.697	53.816	53.142	79,9%	98,7%
	Trong đó: số nộp cho phát sinh năm trước	214	triệu đồng	39.277	15.362	15.362	15.362	15.761	100,0%	102,6%
d	Các khoản thuế phí đã nộp khác	215	triệu đồng	98.585	-	46.627	87.286	86.126		98,7%
*	<i>Trong đó: tại Khánh Hòa</i>		<i>triệu đồng</i>	<i>2.658.177</i>	<i>2.700.000</i>	<i>1.126.476</i>	<i>2.266.212</i>	<i>2.214.286</i>	<i>83,9%</i>	<i>97,7%</i>
a	Thuế GTGT		triệu đồng	318.102	301.400	62.055	191.745	186.684	63,6%	97,4%
b	Thuế tiêu thụ đặc biệt		triệu đồng	2.242.879	2.334.800	1.046.343	2.034.345	1.976.004	87,1%	97,1%
c	Thuế TNDN		triệu đồng	97.195	63.800	18.078	40.122	51.597	62,9%	128,6%
2	Từ hoạt động kinh doanh XNK	220	triệu đồng	173.188	-	52.241	104.210	103.773		99,6%
a	Thuế XNK	221	triệu đồng	23.590	-	7.500	15.000	15.000		100,0%
b	Thuế GTGT hàng nhập khẩu	222	triệu đồng	149.598	-	44.741	89.210	88.773		99,5%
c	Thuế TTĐB hàng nhập khẩu	223	triệu đồng	-	-	-	-	-		
d	Chênh lệch giá hàng nhập khẩu	224	triệu đồng	-	-	-	-	-		
3	Thu từ lợi nhuận sau thuế	230	triệu đồng	348.276	96.720	106.598	141.263	77.162	146,1%	54,6%
V	Nợ thuế	300	triệu đồng	311.528	161.012	256.036	230.458	242.540	143,1%	105,2%

Số TT	Chi tiêu	Mã chi tiêu	ĐVT	Năm 2019	Năm 2020			Kế hoạch năm 2021	So sánh	
					Kế hoạch năm	Thực hiện đến 30/6	Ước thực hiện năm		UTH2020/ KH (%)	KH 2021/ UTH 2020
1	Từ hoạt động KD nội địa	310	triệu đồng	214.783	161.012	246.158	200.762	210.896	124,7%	105,0%
a	Thuế GTGT	311	triệu đồng	867	5.894	38.393	3.741	5.265	63,5%	140,7%
b	Thuế tiêu thụ đặc biệt	312	triệu đồng	193.240	135.315	170.797	170.797	170.797	126,2%	100,0%
c	Thuế TNDN	313	triệu đồng	15.362	14.489	21.499	17.888	22.747	123,5%	127,2%
d	Các khoản thuế phí phải nộp khác	314	triệu đồng	5.314	5.314	15.469	8.336	12.087	156,9%	145,0%
2	Từ hoạt động kinh doanh XNK	320	triệu đồng	25	-	-	-	-		
a	Thuế XNK	321	triệu đồng	-	-	-	-	-		
b	Thuế GTGT hàng nhập khẩu	322	triệu đồng	25	-	-	-	-		
c	Thuế TTDB hàng nhập khẩu	323	triệu đồng	-	-	-	-	-		
d	Chênh lệch giá hàng nhập khẩu	324	triệu đồng	-	-	-	-	-		
3	Thu từ lợi nhuận sau thuế	230	triệu đồng	96.720	-	9.878	29.696	31.645		106,6%
VI	Các khoản chi NSNN	400								
1	Chi sự nghiệp	410	triệu đồng							
a	Chi đào tạo	411	triệu đồng							
b	Chi SN y tế, DS và KHHGD	412	triệu đồng							
c	Chi sự nghiệp kinh tế	413	triệu đồng							
d	Chi nghiên cứu khoa học	414	triệu đồng							
2	Chi bổ sung vốn điều lệ	420	triệu đồng							
3	Chi đầu tư xây dựng	430	triệu đồng							
4	Chi trợ cấp, trợ giá, hỗ trợ tài chính	440	triệu đồng							
5	Các khoản chi khác	450	triệu đồng							
B	CÁC CHỈ TIÊU TÀI CHÍNH									
1	Tổng tài sản		triệu đồng	5.980.931	x	6.177.628	6.193.628	x		
2	Vốn chủ sở hữu		triệu đồng	2.601.264	x	2.531.108	2.448.108	x		
3	Vốn đầu tư của chủ sở hữu		triệu đồng	2.366.000	x	2.366.000	2.366.000	x		
4	Quỹ Đầu tư phát triển		triệu đồng	57.280	x	54.761	54.761	x		
5	Nguồn vốn đầu tư XDCB		triệu đồng	1.372	x	1.372	1.372	x		
6	Nguồn vốn khác của chủ sở hữu		triệu đồng	4.238	x	-	-	x		
7	Vốn điều lệ được phê duyệt		triệu đồng	-	x	-	-	x		
8	Nguồn bổ sung vốn điều lệ		triệu đồng	-	x	-	-	x		
9	Nguồn bổ sung khác		triệu đồng	-	x	-	-	x		
C	HUY ĐỘNG VỐN				x			x		
1	Tổng mức huy động		triệu đồng	6.074.882	x	2.438.757	4.877.514	x		
2	Phát hành trái phiếu		triệu đồng	-	x	-	-	x		
a	Trong nước		triệu đồng	-	x	-	-	x		
b	Ngoài nước		triệu đồng	-	x	-	-	x		
3	Vay các tổ chức tín dụng		triệu đồng	6.074.882	x	2.438.757	4.877.514	x		



Số TT	Chi tiêu	Mã chỉ tiêu	ĐVT	Năm 2019	Năm 2020			Kế hoạch năm 2021	So sánh	
					Kế hoạch năm	Thực hiện đến 30/6	Ước thực hiện năm		UTH2020/ KH (%)	KH 2021/ UTH 2020
a	Trong nước		triệu đồng	6.074.882	x	2.438.757	4.877.514	x		
b	Ngoài nước		triệu đồng	-	x	-	-	x		
4	Huy động khác		triệu đồng	-	x	-	-	x		
5	Hệ số nợ phải trả/ vốn chủ sở hữu		triệu đồng	1,30	x	1,44	1,53	x		
D	PHÂN PHỐI LỢI NHUẬN				x			x		
1	Lợi nhuận thực hiện		triệu đồng	423.222	x		328.479	x		
2	Trích quỹ phát triển khoa học & công nghệ		triệu đồng	-	x		-	x		
3	Bù lỗ các năm trước (nếu có)		triệu đồng	-	x		-	x		
4	Thuế TNDN phải nộp		triệu đồng	89.897	x		56.342	x		
5	Lợi nhuận còn lại		triệu đồng	333.325	x		272.137	x		
6	Trích quỹ đặc thù		triệu đồng	-	x		-	x		
7	Tính 30% quỹ đầu tư phát triển		triệu đồng	392	x		-	x		
8	Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi		triệu đồng	67.493	x		119.107	x		
9	Quỹ thưởng người quản lý DN		triệu đồng	192	x		296	x		
10	Lợi nhuận còn lại sau khi trích các quỹ		triệu đồng	265.249	x		152.734	x		

NGƯỜI LẬP BIỂU



Phạm Thị Phương Linh

Khánh Hòa, ngày 31 tháng 7 năm 2020

TƯA. CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN 15w/

PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC



Phan Quang Huy